

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3270/ĐHYD-ĐTĐH
V/v báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu
năm 2025 và xác định số lượng
tuyển sinh năm 2026

Huế, ngày 28 tháng 5 năm 2026

Kính gửi: - Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và đào tạo;
- Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế.

Thực hiện công văn số 2768/BGDĐT-GDĐH ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2025 và xác định số lượng tuyển sinh năm 2026 trình độ TS, ThS, ĐH, trình độ CD ngành GDMN, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu năm 2025 và xác định số lượng tuyển sinh năm 2026 theo các biểu mẫu (đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Vũ Quốc Huy

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO
TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025**

*(Kèm theo công văn số: 3270/ĐHYD-ĐTĐH ngày 28 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)*

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			333	274	82,28
1	Tiến sĩ			60	38	63,33
1.1	Tiến sĩ chính quy			60	38	63,33
1.1.1	Sức khỏe	972		60	38	63,33
1.1.1.1	Khoa học y sinh	9720101	Sức khỏe	6	4	66,66
1.1.1.2	Ngoại khoa	9720104	Sức khỏe	10	8	80
1.1.1.3	Sản phụ khoa	9720105	Sức khỏe	5	5	100
1.1.1.4	Nhi khoa	9720106	Sức khỏe	6	3	50
1.1.1.5	Nội khoa	9720107	Sức khỏe	20	13	65
1.1.1.6	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	Sức khỏe	6	3	50
1.1.1.7	Y tế công cộng	9720701	Sức khỏe	7	2	28,57
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			273	236	86,44
2.1	Thạc sĩ chính quy			273	236	86,44
2.1.1	Sức khỏe	872		273	236	86,44
2.1.1.1	Khoa học y sinh	8720101	Sức khỏe	15	12	80
2.1.1.2	Gây mê hồi sức	8720102	Sức khỏe	15	15	100
2.1.1.3	Ngoại khoa	8720104	Sức khỏe	50	36	72
2.1.1.4	Sản phụ khoa	8720105	Sức khỏe	25	25	100
2.1.1.5	Nhi khoa	8720106	Sức khỏe	25	24	96
2.1.1.6	Nội khoa	8720107	Sức khỏe	40	39	97,5
2.1.1.7	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	Sức khỏe	20	20	100
2.1.1.8	Y học cổ truyền	8720115	Sức khỏe	10	10	100
2.1.1.9	Tai - Mũi - Họng	8720155	Sức khỏe	20	10	50
2.1.1.10	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Sức khỏe	8	7	87,5
2.1.1.11	Điều dưỡng	8720301	Sức khỏe	20	16	80
2.1.1.12	Răng - Hàm - Mặt	8720501	Sức khỏe	15	14	93,33
2.1.1.13	Y tế công cộng	8720701	Sức khỏe	10	8	80
2.1.1.14	Quản lý bệnh viện	8720802	Sức khỏe	0		0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
B	ĐẠI HỌC			1950	1531	78,51
3	Đại học chính quy			1750	1441	82,34
3.1	Chính quy			1690	1413	83,6
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1690	1413	83,6
3.1.2.1	Sức khỏe	772		1690	1413	83,6
3.1.2.1.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	440	462	105
3.1.2.1.2	Y học dự phòng	7720110	Sức khỏe	70	25	35,71
3.1.2.1.3	Y học cổ truyền	7720115	Sức khỏe	150	138	92
3.1.2.1.4	Dược học	7720201	Sức khỏe	210	157	74,76
3.1.2.1.5	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	270	172	63,7
3.1.2.1.6	Hộ sinh	7720302	Sức khỏe	50	18	36
3.1.2.1.7	Dinh dưỡng	7720401	Sức khỏe	50	7	14
3.1.2.1.8	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Sức khỏe	160	170	106,25
3.1.2.1.9	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	170	160	94,11
3.1.2.1.10	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	100	102	102
3.1.2.1.11	Y tế công cộng	7720701	Sức khỏe	20	2	10
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0	0
3.2.1	Sức khỏe	772		0	0	0
3.2.1.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	0	0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			60	28	46,66
3.3.1	Sức khỏe	772		60	28	46,66
3.3.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	60	28	46,66
3.3.1.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	0	0	0
3.3.1.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	0	0	0
3.3.1.4	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	0	0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			200	90	45
4.1	Vừa làm vừa học			0		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			200	90	45
4.3.1	Sức khỏe	772		200	90	45
4.3.1.1	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	100	77	77
4.3.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	30	8	26,66
4.3.1.3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	70	5	7,14
4.3.1.4	Y tế công cộng	7720701	Sức khỏe	0	0	0

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo công văn số:3270/ĐHYD-ĐTĐH ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Y khoa	7720101	1957	31/12/1956	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1957	2025
2	Răng - Hàm - Mặt	7720501	555/QĐ-BGDĐT-ĐH	22/03/1998	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2025
3	Y học dự phòng	7720110	534/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	21/12/2006	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2025
4	Y học cổ truyền	7720115	209/QĐ/ĐHH-ĐTĐH	27/12/2007	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2008	2025
5	Dược học	7720201	1628/QĐ-BGDĐT-ĐH	03/03/2001	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2001	2025
6	Điều dưỡng	7720301	1369/QĐ-BGDĐT-ĐH	15/03/2001	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2001	2025

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
7	Hộ sinh	7720302	164/QĐ-ĐHH và 2137/QĐ-BGDĐT	09/02/2020			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2020	2025
8	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	30/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2025
9	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	30/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2025
10	Y tế công cộng	7720701	436/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	26/01/2005	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2025
11	Dinh dưỡng	7720401	3384/QĐ-BGDĐT	26/10/2023			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2024	2025
12	Y tế công cộng	8720701	1640/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	01/04/2004	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2004	2025
13	Răng - Hàm - Mặt	8720501	1579/QĐ-BGDĐT	15/05/2015	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2015	2025
14	Y học gia đình	8729001	2200/QĐ-BGDĐT	01/08/2025			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2025	2025
15	Sản phụ khoa	8720105	816/QĐ/BGD&ĐT-SĐH	02/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2025
16	Nội khoa	8720107	476/GD-ĐT	08/11/1995	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1995	2025

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
17	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	458/QĐ-ĐHH	15/05/2017	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2025
18	Y học cổ truyền	8720115	5160/QĐ-BGDĐT	03/11/2016	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2025
19	Ngoại khoa	8720104	476/GD-ĐT	08/11/1995	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1995	2025
20	Tai - Mũi - Họng	8720155	1667/QĐ-BGDĐT	10/05/2013	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2025
21	Gây mê hồi sức	8720102	286/QĐ-ĐHH	14/03/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2025
22	Điều dưỡng	8720301	1404/QĐ-ĐHH	29/10/2018			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2018	2025
23	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	1148/QĐ-BGD&ĐT	10/03/2006	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2025
24	Nhi khoa	8720106	816/QĐ/BGD&ĐT-SĐH	02/03/1999	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1999	2025
25	Khoa học y sinh	8720101	599/SĐH	11/02/2003	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2003	2025
26	Nhi khoa	9720106	5160/QĐ-BGDĐT	03/11/2016	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2025

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
27	Y tế công cộng	9720701	2446/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	09/05/2005	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2025
28	Sản phụ khoa	9720105	2445/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	09/05/2005	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2025
29	Khoa học y sinh	9720101	860/QĐ-ĐHH	25/06/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2025
30	Ngoại khoa	9720104	596/SĐH	11/02/2003	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2003	2025
31	Nội khoa	9720107	3372/GD-ĐT	23/10/1997	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	1997	2025
32	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	10/QĐ-BGDĐT	03/01/2014	1377a/QĐ-ĐHH	05/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2025

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian

5.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

STT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Điều dưỡng	7720301	391/QĐ-KĐCL	12/10/2019	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	AP1063HUJUL2023	06/08/2023	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN)
3	Y tế công cộng	7720701	392/QĐ-KĐCL	12/10/2019	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Dược học	7720201	393/QĐ-KĐCL	12/10/2019	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế dân chủ	Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế dân chủ cơ sở của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	29/NQ-HĐT	25/06/2024	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
2	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quyết định số 2139/QĐ-ĐHYD ngày 13/5/2024 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	2139/QĐ-ĐHYD	13/05/2024	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
3	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quyết định ban hành Quy định về hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	1209/QĐ-ĐHYD	27/03/2023	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
4	Chiến lược phát triển	Quyết định số 312/QĐ-ĐHYD ngày 10 tháng 02 năm 2016 ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Y Dược Huế giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030	312/QĐ-ĐHYD	10/02/2016	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
5	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quyết định số 465/QĐ-ĐHYD ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về	465/QĐ-ĐHYD	17/02/2023	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
		việc ban hành Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế			
6	Quy chế tổ chức và hoạt động	Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	28/NQ-HĐT	25/06/2024	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Quyết định số 2358/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Chính sách bảo đảm chất lượng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	2358/QĐ-ĐHYD	15/09/2021	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
8	Quy chế tổ chức và hoạt động	Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	09/NQ-HĐT	28/08/2023	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
9	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Quyết định ban hành Quy định về giảng viên thỉnh giảng và người giảng dạy thực hành của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	2126/QĐ-ĐHYD	13/05/2024	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
10	Quy chế tài chính	Quyết định về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế là đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên (Đơn vị nhóm 2)	399/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo
11	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	QĐ Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	Số: 441/QĐ-ĐHYD	23/01/2026	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
12	Quy chế tài chính	Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	21/NQ-HĐT	28/02/2024	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
13	Quy chế tổ chức và hoạt động	Nghị quyết số 43/NQ-HĐT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	43/NQ-HĐT	31/12/2025	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
14	Danh mục vị trí việc làm	Nghị quyết số 24/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2022-2026 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế	24/NQ-HĐT	19/04/2024	Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghệ nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Sức khỏe	772	1510	1380	1273	95,2
1.1	Y học	77201	620	560	549	96
1.1.1	Y khoa	7720101	400	417	410	96,3
1.1.2	Y học dự phòng	7720110	120	44	42	92,3
1.1.3	Y học cổ truyền	7720115	100	99	97	96,5
1.2	Dược học	77202	200	215	194	95,6
1.2.1	Dược học	7720201	200	215	194	95,9
1.3	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	300	248	218	93,8
1.3.1	Điều dưỡng	7720301	250	213	185	93,8
1.3.2	Hộ sinh	7720302	50	35	33	93,8
1.4	Dinh dưỡng	77204	0	0	0	0
1.4.1	Dinh dưỡng	7720401	0	0	0	0
1.5	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	120	128	119	99
1.5.1	Răng - Hàm - Mặt	7720501	120	128	119	100
1.6	Kỹ thuật Y học	77206	230	224	189	91,2
1.6.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	160	161	139	90
1.6.2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	70	63	50	94,9
1.7	Y tế công cộng	77207	40	5	4	75
1.7.1	Y tế công cộng	7720701	40	5	4	75
	Tổng		1510	1380	1273	95,2

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

(Kèm theo công văn số: 3270/ĐHYD-ĐTĐH ngày 28 tháng 5 năm 2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2025 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			658
1	Tiến sĩ			136
1.1	Tiến sĩ chính quy			136
1.1.1	Sức khỏe	972		136
1.1.1.1	Y học	97201	Sức khỏe	127
1.1.1.1.1	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	Y học	9
1.1.1.1.2	Nội khoa	9720107	Y học	61
1.1.1.1.3	Nhi khoa	9720106	Y học	6
1.1.1.1.4	Sản phụ khoa	9720105	Y học	10
1.1.1.1.5	Ngoại khoa	9720104	Y học	31
1.1.1.1.6	Khoa học y sinh	9720101	Y học	10
1.1.1.2	Y tế công cộng	97207	Sức khỏe	9
1.1.1.2.1	Y tế công cộng	9720701	Y tế công cộng	9
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			522
2.1	Thạc sĩ chính quy			522
2.1.1	Sức khỏe	872		522
2.1.1.1	Y học	87201	Sức khỏe	448
2.1.1.1.1	Tai - Mũi - Họng	8720155	Y học	32
2.1.1.1.2	Y học cổ truyền	8720115	Y học	22
2.1.1.1.3	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	Y học	55
2.1.1.1.4	Nội khoa	8720107	Y học	99
2.1.1.1.5	Nhi khoa	8720106	Y học	49
2.1.1.1.6	Sản phụ khoa	8720105	Y học	50
2.1.1.1.7	Ngoại khoa	8720104	Y học	93
2.1.1.1.8	Gây mê hồi sức	8720102	Y học	32
2.1.1.1.9	Khoa học y sinh	8720101	Y học	16
2.1.1.2	Dược học	87202	Sức khỏe	12
2.1.1.2.1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Dược học	12
2.1.1.3	Điều dưỡng, hộ sinh	87203	Sức khỏe	24
2.1.1.3.1	Điều dưỡng	8720301	Điều dưỡng, hộ sinh	24

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.1.1.4	Răng - Hàm - Mặt	87205	Sức khỏe	23
2.1.1.4.1	Răng - Hàm - Mặt	8720501	Răng - Hàm - Mặt	23
2.1.1.5	Y tế công cộng	87207	Sức khỏe	12
2.1.1.5.1	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng	12
2.1.1.6	Khác	87290	Sức khỏe	3
2.1.1.6.1	Y học gia đình	8729001	Khác	3
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			8092
3	Đại học chính quy			7800
3.1	Chính quy			7624
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			7624
3.1.2.1	Sức khỏe	772		7624
3.1.2.1.1	Y học	77201	Sức khỏe	3732
3.1.2.1.1.1	Y học cổ truyền	7720115	Y học	779
3.1.2.1.1.2	Y học dự phòng	7720110	Y học	266
3.1.2.1.1.3	Y khoa	7720101	Y học	2687
3.1.2.1.2	Dược học	77202	Sức khỏe	1041
3.1.2.1.2.1	Dược học	7720201	Dược học	1041
3.1.2.1.3	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe	855
3.1.2.1.3.1	Hộ sinh	7720302	Điều dưỡng - hộ sinh	71
3.1.2.1.3.2	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh	784
3.1.2.1.4	Dinh dưỡng	77204	Sức khỏe	22
3.1.2.1.4.1	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng	22
3.1.2.1.5	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	Sức khỏe	946
3.1.2.1.5.1	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	946
3.1.2.1.6	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe	1007
3.1.2.1.6.1	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học	385

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.6.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học	622
3.1.2.1.7	Y tế công cộng	77207	Sức khỏe	21
3.1.2.1.7.1	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng	21
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			62
3.2.1	Sức khỏe	772		62
3.2.1.1	Y học	77201	Sức khỏe	62
3.2.1.1.1	Y khoa	7720101	Y học	62
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			114
3.3.1	Sức khỏe	772		114
3.3.1.1	Dược học	77202	Sức khỏe	114
3.3.1.1.1	Dược học	7720201	Dược học	114
3.3.1.2	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe	0
3.3.1.2.1	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh	0
3.3.1.3	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe	0
3.3.1.3.1	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học	0
3.3.1.3.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			292
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			292
4.3.1	Sức khỏe	772		292
4.3.1.1	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe	177
4.3.1.1.1	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh	177
4.3.1.2	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe	108
4.3.1.2.1	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học	78
4.3.1.2.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học	30
4.3.1.3	Y tế công cộng	77207	Sức khỏe	7
4.3.1.3.1	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng	7

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2026

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	302
1	Tiến sĩ			0	44
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	44
1.1.1	Sức khỏe	972		0	44
1.1.1.1	Y học	97201	Sức khỏe	0	41
1.1.1.1.1	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	Y học	3	3
1.1.1.1.2	Nội khoa	9720107	Y học	3	20
1.1.1.1.3	Nhi khoa	9720106	Y học	3	2
1.1.1.1.4	Sản phụ khoa	9720105	Y học	3	3
1.1.1.1.5	Ngoại khoa	9720104	Y học	3	10
1.1.1.1.6	Khoa học y sinh	9720101	Y học	3	3
1.1.1.2	Y tế công cộng	97207	Sức khỏe	0	3
1.1.1.2.1	Y tế công cộng	9720701	Y tế công cộng	3	3
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	258
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	258
2.1.1	Sức khỏe	872		0	258
2.1.1.1	Y học	87201	Sức khỏe	0	222
2.1.1.1.1	Tai - Mũi - Họng	8720155	Y học	2	16
2.1.1.1.2	Y học cổ truyền	8720115	Y học	2	11
2.1.1.1.3	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	Y học	2	27
2.1.1.1.4	Nội khoa	8720107	Y học	2	49
2.1.1.1.5	Nhi khoa	8720106	Y học	2	24
2.1.1.1.6	Sản phụ khoa	8720105	Y học	2	25
2.1.1.1.7	Ngoại khoa	8720104	Y học	2	46
2.1.1.1.8	Gây mê hồi sức	8720102	Y học	2	16
2.1.1.1.9	Khoa học y sinh	8720101	Y học	2	8
2.1.1.2	Dược học	87202	Sức khỏe	0	6
2.1.1.2.1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Dược học	2	6
2.1.1.3	Điều dưỡng, hộ sinh	87203	Sức khỏe	0	12
2.1.1.3.1	Điều dưỡng	8720301	Điều dưỡng, hộ sinh	2	12
2.1.1.4	Răng - Hàm - Mặt	87205	Sức khỏe	0	11
2.1.1.4.1	Răng - Hàm - Mặt	8720501	Răng - Hàm - Mặt	2	11
2.1.1.5	Y tế công cộng	87207	Sức khỏe	0	6
2.1.1.5.1	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng	2	6
2.1.1.6	Khác	87290	Sức khỏe	0	1
2.1.1.6.1	Y học gia đình	8729001	Khác	2	1

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	1661
3	Đại học chính quy			0	1516
3.1	Chính quy			0	1461
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	1461
3.1.2.1	Sức khỏe	772		0	1461
3.1.2.1.1	Y học	77201	Sức khỏe	0	622
3.1.2.1.1.1	Y học cổ truyền	7720115	Y học	6	130
3.1.2.1.1.2	Y học dự phòng	7720110	Y học	6	44
3.1.2.1.1.3	Y khoa	7720101	Y học	6	448
3.1.2.1.2	Dược học	77202	Sức khỏe	0	208
3.1.2.1.2.1	Dược học	7720201	Dược học	5	208
3.1.2.1.3	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe	0	213
3.1.2.1.3.1	Hộ sinh	7720302	Điều dưỡng - hộ sinh	4	17
3.1.2.1.3.2	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh	4	196
3.1.2.1.4	Dinh dưỡng	77204	Sức khỏe	0	5
3.1.2.1.4.1	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng	4	5
3.1.2.1.5	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	Sức khỏe	0	157
3.1.2.1.5.1	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	6	157
3.1.2.1.6	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe	0	251
3.1.2.1.6.1	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học	4	96
3.1.2.1.6.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học	4	155
3.1.2.1.7	Y tế công cộng	77207	Sức khỏe	0	5
3.1.2.1.7.1	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng	4	5

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	10
3.2.1	Sức khỏe	772		0	10
3.2.1.1	Y học	77201	Sức khỏe	0	10
3.2.1.1.1	Y khoa	7720101	Y học	6	10
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	45
3.3.1	Sức khỏe	772		0	45
3.3.1.1	Dược học	77202	Sức khỏe	0	45
3.3.1.1.1	Dược học	7720201	Dược học	2,5	45
3.3.1.2	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe	0	0
3.3.1.2.1	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh	1,5	0
3.3.1.3	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe	0	0
3.3.1.3.1	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học	1,5	0
3.3.1.3.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học	1,5	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	145
4.1	Vừa làm vừa học			0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	145
4.3.1	Sức khỏe	772		0	145
4.3.1.1	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe	0	88
4.3.1.1.1	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh	2	88
4.3.1.2	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe	0	54
4.3.1.2.1	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học	2	39
4.3.1.2.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học	2	15
4.3.1.3	Y tế công cộng	77207	Sức khỏe	0	3
4.3.1.3.1	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng	2	3

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1. Giảng viên của toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Sức khỏe	972	6	35	42			83	343
1.1	Y học	97201	6	33	31			70	300
1.1.1	Khoa học y sinh	9720101	0	6	4			10	42
1.2.1	Ngoại khoa	9720104	0	7	10			17	65
1.3.1	Sản phụ khoa	9720105	3	0	5			8	36
1.4.1	Nhi khoa	9720106	0	7	1			8	38
1.5.1	Nội khoa	9720107	3	8	8			19	85
1.6.1	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	0	5	3			8	34
1.8	Y tế công cộng	97207	0	2	11			13	43
1.8.1	Y tế công cộng	9720701	0	2	11			13	43
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ		6	35	42			83	343
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Sức khỏe	872	8	53	100			161	805
1.1	Y học	87201	7	39	60			106	530
1.1.1	Khoa học y sinh	8720101	0	6	4			10	50
1.2.1	Gây mê hồi sức	8720102	1	1	7			9	45
1.3.1	Ngoại khoa	8720104	0	7	13			20	100
1.4.1	Sản phụ khoa	8720105	3	0	5			8	40

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
1.5.1	Nhi khoa	8720106	0	6	4			10	50
1.6.1	Nội khoa	8720107	3	6	13			22	110
1.7.1	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	0	6	4			10	50
1.8.1	Y học cổ truyền	8720115	0	4	5			9	45
1.9.1	Tai - Mũi - Họng	8720155	0	3	5			8	40
1.11	Dược học	87202	1	4	5			10	50
1.11.1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	1	4	5			10	50
1.13	Điều dưỡng, hộ sinh	87203	0	3	8			11	55
1.13.1	Điều dưỡng	8720301	0	3	8			11	55
1.15	Răng - Hàm - Mặt	87205	0	2	9			11	55
1.15.1	Răng - Hàm - Mặt	8720501	0	2	9			11	55
1.17	Y tế công cộng	87207	0	3	15			18	90
1.17.1	Y tế công cộng	8720701	0	3	15			18	90
1.19	Khác	87290	0	2	3			5	25
1.19.1	Y học gia đình	8729001	0	2	3			5	25
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		8	53	100			161	805
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ đại học								
1	Sức khỏe	772	62	321	647	1122	0	2152	669
1.1	Y học	77201	21	127	257	439	0	844	292,78

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
1.1.1	Y khoa	7720101	7	49	102	161	0	319	198,8 ₄
1.2.1	Y học dự phòng	7720110	7	38	74	135	0	254	28,77
1.3.1	Y học cổ truyền	7720115	7	40	81	143	0	271	65,17
1.5	Dược học	77202	5	17	36	66	0	124	99,35
1.5.1	Dược học	7720201	5	17	36	66	0	124	99,35
1.7	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	10	54	102	179	0	345	92,92
1.7.1	Điều dưỡng	7720301	7	33	66	115	0	221	76,04
1.8.1	Hộ sinh	7720302	3	21	36	64	0	124	16,88
1.10	Dinh dưỡng	77204	7	22	58	91	0	178	12,86
1.10.1	Dinh dưỡng	7720401	7	22	58	91	0	178	12,86
1.12	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	7	39	82	140	0	268	81,1
1.12.1	Răng - Hàm - Mặt	7720501	7	39	82	140	0	268	81,1
1.14	Kỹ thuật Y học	77206	8	45	84	150	0	287	81,06
1.14.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	4	23	41	71	0	139	46,26
1.15.1	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	4	22	43	79	0	148	34,8
1.17	Y tế công cộng	77207	4	17	28	57	0	106	8,93
1.17.1	Y tế công cộng	7720701	4	17	28	57	0	106	8,93
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH		62	321	647	1122	0	2152	669

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ đại học								
1	Sức khỏe	772	1	6	33	8	0	48	19,2
1.1	Y học	77201	1	6	29	7	0	43	17,5
1.1.1	Y khoa	7720101	1	6	29	5	0	41	17,2
1.1.2	Y học dự phòng	7720110	0	0	0	2	0	2	0,3
1.1.3	Y học cổ truyền	7720115	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Dược học	77202	0	0	1	0	0	1	0,4
1.2.1	Dược học	7720201	0	0	1	0	0	1	0,4
1.3	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	0	0	0	0	0	0	0
1.3.1	Điều dưỡng	7720301	0	0	0	0	0	0	0
1.3.2	Hộ sinh	7720302	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Dinh dưỡng	77204	0	0	0	1	0	1	0,1
1.4.1	Dinh dưỡng	7720401	0	0	0	1	0	1	0,1
1.5	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	0	0	0	0	0	0	0
1.5.1	Răng - Hàm - Mặt	7720501	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Kỹ thuật Y học	77206	0	0	3	0	0	3	1,2
1.6.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	0	0	3	0	0	3	1,2
1.6.2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	0	0	0	0	0	0	0
1.7	Y tế công cộng	77207	0	0	0	0	0	0	0
1.7.1	Y tế công cộng	7720701	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH		1	6	33	8	0	48	19,2

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa: Không có

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2025

ST T	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	384	37954
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2942
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	13	1741
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	3598

ST T	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	38	2000
1.5	Số phòng học đa phương tiện	8	8220
1.7	Công trình huấn luyện, giảng dạy thể thao	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	280	19453
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3187
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	139	35146
	TỔNG	524	76287

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2026

(Kèm theo công văn số: 3270/ĐHYD-ĐTĐH ngày 28 tháng 5 năm 2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			20961	0	1740
A	SAU ĐẠI HỌC			1056	0	351
1	Tiến sĩ			251	0	75
1.1	Tiến sĩ chính quy			251	0	75
1.1.1	Sức khỏe	972		251	0	75
1.1.1.1	Y học	97201	Sức khỏe	214	0	67
1.1.1.1.1	Khoa học y sinh	9720101	Y học	35		10
1.1.1.1.2	Ngoại khoa	9720104	Y học	44		10
1.1.1.1.3	Sản phụ khoa	9720105	Y học	29		10
1.1.1.1.4	Nhi khoa	9720106	Y học	34		6
1.1.1.1.5	Nội khoa	9720107	Y học	44		25
1.1.1.1.6	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	Y học	28		6
1.1.1.2	Y tế công cộng	97207	Sức khỏe	37	0	8
1.1.1.2.1	Y tế công cộng	9720701	Y tế công cộng	37		8
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			805	0	276
2.1	Thạc sĩ chính quy			805	0	276
2.1.1	Sức khỏe	872		805	0	276
2.1.1.1	Y học	87201	Sức khỏe	530	0	213
2.1.1.1.1	Khoa học y sinh	8720101	Y học	50		16
2.1.1.1.2	Gây mê hồi sức	8720102	Y học	45		16
2.1.1.1.3	Ngoại khoa	8720104	Y học	100		50
2.1.1.1.4	Sản phụ khoa	8720105	Y học	40		25
2.1.1.1.5	Nhi khoa	8720106	Y học	50		20
2.1.1.1.6	Nội khoa	8720107	Y học	110		43
2.1.1.1.7	Điện quang và y học hạt nhân	8720111	Y học	50		20
2.1.1.1.8	Y học cổ truyền	8720115	Y học	45		11
2.1.1.1.9	Tai - Mũi - Họng	8720155	Y học	40		12
2.1.1.2	Dược học	87202	Sức khỏe	50	0	8
2.1.1.2.1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Dược học	50		8
2.1.1.3	Điều dưỡng, hộ sinh	87203	Sức khỏe	55	0	21

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
2.1.1.3.1	Điều dưỡng	8720301	Điều dưỡng, hộ sinh	55		21
2.1.1.4	Răng - Hàm - Mặt	87205	Sức khỏe	55	0	16
2.1.1.4.1	Răng - Hàm - Mặt	8720501	Răng - Hàm - Mặt	55		16
2.1.1.5	Y tế công cộng	87207	Sức khỏe	90	0	10
2.1.1.5.1	Y tế công cộng	8720701	Y tế công cộng	90		10
2.1.1.6	Khác	87290	Sức khỏe	25	0	8
2.1.1.6.1	Y học gia đình	8729001	Khác	25		8
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			5251	0	1940
3	Đại học chính quy			4039	0	1740
3.1	Chính quy			4039	0	1690
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			4039	0	1690
3.1.2.1	Sức khỏe	772		4039	0	1690
3.1.2.1.1	Y học	77201	Sức khỏe		0	660
3.1.2.1.1.1	Y khoa	7720101	Y học		0	440
3.1.2.1.1.2	Y học dự phòng	7720110	Y học		0	70
3.1.2.1.1.3	Y học cổ truyền	7720115	Y học		0	150
3.1.2.1.2	Dược học	77202	Sức khỏe		0	210
3.1.2.1.2.1	Dược học	7720201	Dược học		0	210
3.1.2.1.3	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe		0	320
3.1.2.1.3.1	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh		0	270
3.1.2.1.3.2	Hộ sinh	7720302	Điều dưỡng - hộ sinh		0	50
3.1.2.1.4	Dinh dưỡng	77204	Sức khỏe		0	50
3.1.2.1.4.1	Dinh dưỡng	7720401	Dinh dưỡng		0	50
3.1.2.1.5	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	Sức khỏe		0	160

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.1.5.1	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)		0	160
3.1.2.1.6	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe		0	270
3.1.2.1.6.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học		0	170
3.1.2.1.6.2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học		0	100
3.1.2.1.7	Y tế công cộng	77207	Sức khỏe		0	20
3.1.2.1.7.1	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng		0	20
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			808		50
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.2.1	Sức khỏe	772			0	0
3.2.1.1	Y học	77201	Sức khỏe		0	0
3.2.1.1.1	Y khoa	7720101	Y học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					50
3.3.1	Sức khỏe	772			0	50
3.3.1.1	Dược học	77202	Sức khỏe		0	50
3.3.1.1.1	Dược học	7720201	Dược học			50
3.3.1.2	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe		0	0
3.3.1.2.1	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh			0
3.3.1.3	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe		0	0
3.3.1.3.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học			0
3.3.1.3.2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học			0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1212		200
*	TỔNG CHỈ TIÊU VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)			1212		200
	- Lĩnh vực Sức khỏe					
4.1	Vừa làm vừa học					0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					200
4.3.1	Sức khỏe	772			0	200
4.3.1.1	Điều dưỡng - hộ sinh	77203	Sức khỏe		0	100
4.3.1.1.1	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng - hộ sinh			100
4.3.1.2	Kỹ thuật Y học	77206	Sức khỏe		0	100
4.3.1.2.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật Y học			30
4.3.1.2.2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật Y học			70
4.3.1.3	Y tế công cộng	77207	Sức khỏe		0	0
4.3.1.3.1	Y tế công cộng	7720701	Y tế công cộng			0